

Bản án số: 47/2019/DS-PT
Ngày: 07/11/2019
V/v Tranh chấp hợp đồng thi công
xây dựng công trình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Minh Tiến

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Thu Lan

Bà Phạm Thị Thu Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Tân- Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 07/11/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 56/2019/TLPT-DS ngày 19/9/2019, về “*Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng công trình*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 47/2019/DS-ST ngày 16/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Q bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 136/2019/QĐ-PT ngày 14/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 125/2019/QĐ-PT ngày 29/10/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp.

Địa chỉ: Số 22 đường Q, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Trí V- Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thùy L, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 90/4 đường Phạm Văn Đ, phường Nghĩa C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bị đơn: Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: Thôn 3, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn N- Phó Chủ tịch.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn là Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và

Khu công nghiệp.

(Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Thùy L và ông Nguyễn Văn N có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/12/2018, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 08/01/2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp có bà Nguyễn Thị Thùy L đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp với Ủy ban nhân dân xã N có ký 02 Hợp đồng kinh tế gồm:

- Hợp đồng kinh tế số 45/HĐKT ngày 15/10/1999, về việc giao nhận thầu xây dựng công trình là Nền – Mặt đường 04 tuyến giao thông nông thôn tại xã N gồm: Tuyến lộ T– Nhà ông C, Ngã tư B– Nhà ông V, Nhà ông V – Đồng Dàng và Nghĩa trang Liệt sĩ – Gò đá.

- Hợp đồng kinh tế số 149/HĐKT ngày 09/12/2000, về giao nhận thầu công trình là Nền và Mặt đường 02 tuyến giao thông nông thôn tại xã N gồm: Tuyến trường tiểu học đến chợ Mù u và tuyến nhà ông Bùi T đến Cầu K.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng và sau khi nghiệm thu công trình, Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Ngãi đã phê duyệt quyết toán tổng giá trị các công trình là 423.740.945 đồng, lệ phí đất là 20.662.448 đồng, tổng giá trị là 444.403.393 đồng. Ủy ban nhân dân xã N đã thanh toán cho nguyên đơn nhiều lần với tổng số tiền là 324.000.000 đồng. Nguyên đơn đã nhiều lần thông báo để bị đơn trả số tiền còn lại nhưng bị đơn không trả. Ngày 24/7/2018, giữa nguyên đơn với bị đơn lập biên bản đối chiếu công nợ xác định bị đơn còn nợ của nguyên đơn số tiền là 120.403.393 đồng.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 120.403.393 đồng và lãi phát sinh tính từ sau 30 ngày kể từ ngày phê duyệt quyết toán đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 13,5%/năm. Cụ thể, Hợp đồng số 45 tính từ ngày 28/12/2000 trên số tiền chưa thanh toán là 94.120.565 đồng. Hợp đồng số 149 tính từ ngày 18/01/2002 trên số tiền chưa thanh toán là 26.282.828 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi mức lãi suất là 10%/năm. Cụ thể, đối với Hợp đồng số 45 tính từ 28/12/2000 đến ngày 10/7/2019 với số tiền chưa thanh toán là 94.120.565 đồng \times 10%/năm = 174.161.725 đồng. Đối với Hợp đồng số 149 tính từ ngày 18/01/2002 đến ngày 10/7/2019 với số tiền chưa thanh toán là 26.282.828 đồng \times 10%/năm = 45.854.534 đồng.

Nay nguyên đơn yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân xã N phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp số tiền còn nợ là 120.403.393 đồng, số tiền lãi do vi phạm nghĩa vụ thanh toán là 220.016.259 đồng. Tổng cộng tiền nợ chưa thanh toán và tiền lãi là 340.419.652 đồng.

Bị đơn là Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Q có ông Nguyễn Văn N- Phó chủ tịch là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ủy ban nhân dân xã N thống nhất có ký 02 Hợp đồng kinh tế số 45/HĐKT ngày 15/10/1999 và số 149/HĐKT ngày 09/12/2000 với nguyên đơn. Bị đơn thống nhất còn nợ nguyên đơn số tiền là 120.403.393 đồng và đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền nợ trên. Đối với số tiền lãi mà nguyên đơn yêu cầu thì theo thỏa thuận giữa Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp và Ủy ban nhân dân xã N tại 02 hợp đồng kinh tế nêu trên: “Bên A thanh quyết toán dứt điểm cho Bên B theo đúng khối lượng thực tế quyết toán khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chậm nhất sau 30 ngày” nên Ủy ban nhân dân xã N không vi phạm nghĩa vụ. Hơn nữa, Ủy ban nhân dân xã N không có kinh phí trả tiền lãi. Do đó, bị đơn không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn.

Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2019/DS-ST ngày 16/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Q đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp: Buộc Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp tổng số tiền 130.804.908đ (Một trăm ba mươi triệu, tám trăm lẻ bốn nghìn, chín trăm lẻ tám đồng), trong đó số tiền nợ chưa thanh toán là 120.403.393 đồng, tiền lãi là 10.401.515 đồng.

2. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp về việc yêu cầu Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Q phải trả lãi với tổng số tiền là 209.614.744 đồng.

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (10-7-2019) cho đến khi thi hành án xong, Ủy ban nhân dân xã N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 31/7/2019, Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Sửa bản án sơ thẩm số 47/2019/DS-ST, ngày 16/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Buộc Ủy ban nhân dân xã N phải trả cho Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp số tiền lãi quá hạn do chậm thanh toán, bồi thường thiệt hại phát sinh trên số nợ 120.403.393 đồng tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã N vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng đã ký kết (sau ngày phê duyệt quyết toán 30 ngày) đến ngày 10/7/2019 và đến khi vụ án được giải quyết xong.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký, các đương sự đã chấp hành đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Lần thanh toán cuối cùng vào ngày 30/12/2005. Từ năm 2006 đến năm 2018 thì hai bên đã đối chiếu công nợ nhiều lần, chỉ đối chiếu số tiền gốc và yêu cầu thanh toán tiền gốc. Ngày 30/7/2018, bên bị đơn nhận được giấy đề nghị thanh toán của nguyên đơn yêu cầu thanh toán sau 30 ngày, do bị đơn không thanh toán cho nguyên đơn nên Tòa cấp sơ thẩm tính lãi từ ngày 30/8/2018 là phù hợp. Về mức lãi suất thì Tòa cấp sơ thẩm đã xác định là có cơ sở. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tuyên không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, nguyên đơn yêu cầu bên bị đơn phải thanh toán cho bên nguyên đơn tiền lãi của số tiền nợ gốc là 120.403.393đ và tiền lãi là: Mức lãi suất tính 10%/ năm. Hợp đồng số 45 tính từ 28/12/2000 đến ngày 10/7/2019 với số tiền chưa thanh toán là 94.120.565đ \times 10%/năm \times 6.760 ngày = 176.316.444đ. Hợp đồng số 149 tính từ ngày 18/01/2002 đến ngày 10/7/2019 với số tiền chưa thanh toán là 26.282.282đ \times 10%/năm \times 6.374 ngày = 45.897.739đ, tổng cộng là 222.214.183đ. Tổng cộng gốc và lãi là 340.617.575đ.

Tại Điều 5, Điều 6 của Hợp đồng kinh tế 45/HĐKT ngày 15/10/1999 và tại Điều 5, Điều 6 của Hợp đồng kinh tế số 149/HĐKT ngày 09/12/2000 hai bên thỏa thuận: “... Bên A thanh quyết toán dứt điểm cho bên B theo đúng khối lượng thực tế quyết toán khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chậm nhất sau ba mươi ngày...Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ghi trong hợp đồng bên nào vi phạm hợp đồng sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật”.

Xét quá trình thanh toán hợp đồng lần cuối cùng Ủy ban nhân dân xã N thanh toán cho nguyên đơn là ngày 30/12/2005 với số tiền là 34.000.000 đồng và số tiền nợ chưa thanh toán là 120.403.393 đồng. Từ năm 2006 đến ngày nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, giữa nguyên đơn và bị đơn đã có rất nhiều biên bản đối chiếu công nợ, cụ thể vào các ngày 25/10/2006, 09/01/2008, 06/01/2015, 20/01/2016, 07/12/2017 và 24/7/2018. Tại những biên bản đối chiếu công nợ nêu trên giữa nguyên đơn và bị đơn đều chốt số tiền nợ chưa thanh toán là 120.403.393 đồng, không đề cập đến tiền lãi. Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định kể từ khi bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho nguyên đơn thì nguyên đơn không có thông báo hoặc thỏa thuận gì với bị đơn về nghĩa vụ trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ. Khi nguyên đơn và bị đơn đối chiếu công nợ chỉ đối chiếu số tiền nợ gốc vì nguyên đơn đề cập đến tiền lãi thì Ủy ban nhân dân xã N không ký biên bản đối chiếu công nợ nên nguyên đơn thống nhất đối chiếu số tiền nợ gốc. Tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 24/7/2018 và Giấy đề nghị thanh toán số 289/Cty ngày 26/7/2018, bên nguyên đơn cũng chỉ yêu cầu Ủy ban nhân dân xã N trả số tiền còn phải thanh toán số tiền là 120.403.393 đồng, sau 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản trên mà bị đơn không thanh toán thì nguyên đơn sẽ khởi kiện

ra Tòa án. Ngày 30/7/2018, bị đơn nhận được giấy đề nghị thanh toán của nguyên đơn. Do đó, cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận yêu cầu tính lãi từ ngày 30/8/2018 (sau 30 ngày kể từ ngày bị đơn nhận được giấy đề nghị thanh toán đề ngày 26/7/2018) cho đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp.

[2] Về mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu là 10%/năm, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định “*Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này*”. Tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ*”. Tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay*”. Theo quy định trên thì thời gian tính lãi của số tiền 120.403.393 đồng được tính từ ngày 30/8/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (10/7/2019) với mức lãi suất 10%/năm. Cụ thể: 120.403.393 đồng x 10 tháng 11 ngày x 10%/năm = 10.401.515 đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà Ủy ban nhân dân xã N phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn là 130.804.908 đồng. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[3] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, được chấp nhận.

Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, 244, 266, 271, Điều 273 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn là Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 47/2019/DS-ST ngày 16/7/2019 về “*Tranh chấp Hợp đồng thi công xây dựng công trình*” của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp: Buộc Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp tổng số tiền 130.804.908đ (Một trăm ba mươi triệu, tám trăm lẻ bốn nghìn, chín trăm lẻ tám đồng), trong đó số tiền nợ chưa thanh toán là 120.403.393 đồng, tiền lãi là 10.401.515 đồng.

2. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp về việc yêu cầu Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Q phải trả lãi với tổng số tiền là 209.614.744 đồng.

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (10/7/2019) cho đến khi thi hành án xong, Ủy ban nhân dân xã N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp phải chịu 10.481.000 đồng án phí, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí Công ty đã nộp 10.178.000 đồng (Mười triệu, một trăm bảy mươi tám nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000358 ngày 21/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp còn phải nộp số tiền là 303.000đ (Ba trăm lẻ ba nghìn đồng).

- Bị đơn là Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi phải chịu 6.540.000đ (Sáu triệu, năm trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp phải chịu 300.000 đồng án phí, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0001511 ngày 15/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND, VKSND thành phố Q;
- Chi cục THADS thành phố Q;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Võ Minh Tiến